Mẫu B04/BCTC

(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THCS và THPT Nghi Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)

Chương: 422

I. Thông tin khái quát

1. Tên Đơn vị: Trường THCS và THPT Nghi Sơn

2. QĐ thành lập số ..... ngày ...../...../.....

3. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THANH HÓA

4. Thuộc đơn vị dự toán cấp I: .....

5. Cơ chế tài chính *(lựa chọn cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng sau đây)*:

a) Cơ quan nhà nước, được giao tự chủ tài chính theo .....

Quyết định giao tự chủ tài chính số ..... ngày .....của .....

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc loại hình (y tế, giáo dục, sự nghiệp kinh tế khác,...): Giáo dục

Cơ chế giao tự chủ đơn vị đang áp dụng:

a) Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư

b) Tự đảm bảo chi thường xuyên

c) Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (tỷ lệ đảm bảo ..... %)

d) Do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính số ..... ngày .....của .....

c) Đơn vị khác (ghi chi tiết: Cơ quan Đảng, đoàn thể, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, ...): .....

.....

Quyết định giao tự chủ tài chính số ..... ngày .....của .....

6. Chức năng, nhiệm vụ tài chính của đơn vị *(mô tả ngắn gọn)*:

.....

.....

.....

.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính theo quy định.

3. Báo cáo tài chính này bao gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và đơn vị hạch toán phụ thuộc (nếu có).

4. Báo cáo tài chính đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày .....

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Tiền mặt:**	**732.807.836**	**1.012.351.202**
	- Tiền Việt Nam	732.807.836	1.012.351.202
	- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND theo tỷ giá cuối kỳ) Chi tiết theo từng loại ngoại tệ (theo nguyên tệ và tỷ giá quy đổi) như sau:		
2	**Tiền gửi tại kho bạc nhà nước (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước có mở tài khoản giao dịch):**	**1.629.672.366**	**675.198.987**
	a) Tiền Việt Nam	***1.629.672.366***	***675.198.987***
	- 3713.0.1117326.94001 - KBNN Khu vực XI-PGD số 12	777.623.683	560.426.204
	- 3713.0.1117326.94005 - KBNN Khu vực XI-PGD số 12	120.055.000	55.000
	- 3713.0.1117326.94006 - KBNN Khu vực XI-PGD số 12	143.370.054	100.070.054
	- 3716.2.1117326 - KBNN Khu vực XI-PGD số 12	273.647.629	14.647.729
	- 3717.2.1117326 - KBNN Khu vực XI-PGD số 12	314.976.000	
	b) Tiền gửi ngoại tệ		
3	**Tiền gửi tại ngân hàng (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có mở tài khoản giao dịch):**	**969.854**	**969.854**
	a) Tiền Việt Nam	***969.854***	***969.854***
	- 3529201002034 - Agribank Chi nhánh Nghi Sơn Nam Thanh Hoá	969.854	969.854
	b) Tiền gửi ngoại tệ		
4	**Tiền đang chuyển, chi tiết như sau:**		
5	**Tương đương tiền, chi tiết từng loại như sau:**		
	Tổng cộng	**2.363.450.056**	**1.688.520.043**

2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**				
1.1	***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:***				
1.2	***Đầu tư ngắn hạn khác (chi tiết)***				
2	**Đầu tài chính dài hạn**				
2.1	***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:***				
2.2	***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***				
	- Đầu tư góp vốn theo hình thức liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới, chi tiết như sau:				
2.3	***Đầu tư khác:***				
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
1	**Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát tài sản, chi tiết như sau:**		
	- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:		
	- Giá trị TSCĐ trong liên doanh, liên kết:		
	- Doanh thu trong năm		
	- Chi phí trong năm		
	- Lợi nhuận trong năm		
	Trường hợp đang trong quá trình hình thành TSCĐ đồng kiểm soát thì phải thuyết minh rõ các khoản tiền, vật tư, hàng hoá, TSCĐ đã mang đi/nhận góp vốn, thời hạn hình thành TSCĐ đồng kiểm soát....		
2	**Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát hoạt động, chi tiết như sau:**		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
	a. Liên doanh, liên kết với		
	- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:		
	- Doanh thu trong năm		
	- Chi phí trong năm		
	- Lợi nhuận trong năm		
3	**Liên doanh liên kết đã kết thúc thời hạn trong năm (Đơn vị phải thuyết minh chi tiết cho từng hoạt động, giá trị thu hồi…)**		
4	**Thuyết minh chi tiết khác (nếu có)**		

4. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm		Ghi chú (*)
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	
a. Ngắn hạn							
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn						
b. Dài hạn							
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng dài hạn						
Tổng cộng							
	(*) Thuyết minh thêm, ví dụ nợ phải thu quá hạn thanh toán (thời gian quá hạn); nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi nợ; các ghi chú khác.						

5. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Phải thu từ ngân sách nhà nước**	**1.476.520.151**	
1.1	***Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị trong năm, đã ghi doanh thu từ đầu năm nhưng đến cuối ngày 31/12 chưa rút dự toán:***	***1.476.520.151***	
1.2	***Số dư khoản phải thu từ NSNN do đã có khối lượng và hồ sơ thanh toán trước ngày 31/12 nhưng rút dự toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách (trừ chi phí giao tự chủ cho hoạt động chung):***		
	- Kinh phí đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ		
	- Kinh phí chi đầu tư		
1.3	***Số dư khoản phải thu kinh phí khác từ ngân sách nhà nước (chi tiết):***		
2	**Phải thu từ nhà tài trợ (chi tiết):**		
3	**Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên (chi tiết)**		
	Tổng cộng	**1.476.520.151**	

6. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán dài hạn				
Tổng cộng					

7. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	**Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác**				

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1.1	***Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả***				
	a) Phải thu nhận kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách nhà nước (nêu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, cấp ủy quyền):				
	b) Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả khác, chi tiết từng loại kinh phí như sau (nêu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, ủy thác, bên ủy quyền, ủy thác):				
1.2	***Số dư khoản đơn vị đã tạm ứng***				
	- Tạm ứng cho người lao động trong đơn vị				
	- Tạm ứng cho đầu mối chi tiêu (chi tiết từng đầu mối):				
1.3	***Số dư khoản đơn vị đã đặt cọc, ký quỹ, ký cược (chi tiết theo từng đối tượng)***				
1.4	***Phải thu khác***				
	- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết):				
	- Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ				
	- Phải thu tiền lãi (chi tiết):				
	- Phải thu các khoản phí và lệ phí (chi tiết đến từng loại phí, lệ phí)				
	- Các khoản phải thu khác (chi tiết):				
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác				
2	**Số dư các khoản phải thu dài hạn khác**				
2.1	***Phải thu khác***				
	- Phải thu tiền lãi (chi tiết):				
	- Các khoản phải thu khác:				
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu dài hạn khác				
	Tổng cộng				

8. Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho

8.1. Số dư hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Hàng mua đang đi trên đường của đơn vị				
2	Nguyên liệu, vật liệu				
3	Công cụ, dụng cụ				
4	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang				
5	Sản phẩm				
6	Hàng hóa				
	Tổng cộng				

8.2. Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng sử dụng, tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

.....

Nguyên nhân và hướng xử lý: .....

8.3. Lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

.....

9. Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị

9.1. Thuyết minh tài sản cố định hữu hình của đơn vị

9.1.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ hữu hình theo phân loại tài sản cố định của đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Máy móc, thiết bị	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**								
	- Số dư đầu năm	***34.235.356.000***				***677.855.000***			***34.913.211.000***
	- Tăng trong năm:					***394.510.000***			***394.510.000***
	+ Mua trong năm								
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành								
	+ Tăng khác					394.510.000			394.510.000
	- Giảm trong năm:								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Điều chuyển								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm	***34.235.356.000***				***1.072.365.000***			***35.307.721.000***
2	**Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế**								
	- Số dư đầu năm	***2.281.666.700***				***607.375.000***			***2.889.041.700***
	- Tăng trong năm:	***652.644.450***				***131.744.500***			***784.388.950***
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	652.644.450				131.744.500			784.388.950
	+ Tăng khác								
	- Giảm trong năm:								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Điều chuyển								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm	***2.934.311.150***				***739.119.500***			***3.673.430.650***
3	**Giá trị còn lại**								
	- Tại ngày đầu năm	31.953.689.300				70.480.000			32.024.169.300
	- Tại ngày cuối năm	31.301.044.850				333.245.500			31.634.290.350

9.1.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ hữu hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	**TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng**	**12.500.000**	**8.750.000**	
1	***TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh***			
2	***TSCĐ đang cho thuê***			
3	***TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết***			
4	**TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác**	**12.500.000**	**8.750.000**	
4.1	Điều hòa Panasoic 12 000 BTU	12.500.000	8.750.000	
B	**TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn**			
1	***TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh***			
2	***TSCĐ đang cho thuê***			
3	***TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết***			
4	***TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác***			

9.1.3. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao, hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	28.948.000	
2	Bàn, tủ gỗ văn phòng	39.457.000	
3	Laptop corie5	13.900.000	
4	Máy bàn Dell	8.000.000	
5	Máy chiếu đa năng	20.000.000	
6	Máy tính bàn	63.000.000	
7	Máy tính để bàn Dell	160.000.000	
8	Máy tính sách tay Sonyvio	17.000.000	
9	Ti vi lắp phòng học	308.650.000	
10	Tivi sam sung 32 inch	6.400.000	
	Tổng cộng	**665.355.000**	

9.1.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
	Tổng cộng			

9.1.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
	Tổng cộng			

9.1.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ hữu hình:

.....

9.2. Thuyết minh tài sản cố định vô hình của đơn vị

9.2.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ vô hình theo phân loại tài sản cố định đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm:								
	+ Mua trong năm								
	+ Tạo ra từ nội bộ đơn vị								
	+ Tăng do điều chuyển đến								
	+ Tăng khác								
	- Giảm trong năm:								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm								
2	**Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế**								
	- Số dư đầu năm								
	- Tăng trong năm:								
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm								
	+ Tăng khác								
	- Giảm trong năm								
	+ Thanh lý, nhượng bán								
	+ Giảm khác								
	- Số dư cuối năm								
3	**Giá trị còn lại**								
	- Tại ngày đầu năm								
	- Tại ngày cuối năm								

9.2.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ vô hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	**TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng**			

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	**TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh**			
2	**TSCĐ đang cho thuê**			
3	**TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết**			
4	**TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác**			
B	**TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn**			
1	**TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh**			
2	**TSCĐ đang cho thuê**			
3	**TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết**			
4	**TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động khác**			

9.2.3. Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn, khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1			
	Tổng cộng		

9.2.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (Chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1.				
	Tổng cộng			

9.2.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
	Tổng cộng			

9.2.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ vô hình:

.....

11. Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Mua sắm tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ hoặc nhóm, loại TSCĐ**		
2	**Nâng cấp tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ)**		
3	**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**		
	- Đầu tư xây dựng dở dang (chi tiết theo từng dự án, công trình)		
	- Dự án, công trình xây dựng cơ bản đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán (chi tiết theo từng dự án, công trình) trình bày là số âm		
	Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	***Tải sản ngắn hạn khác***		
	- Chi phí trả trước ngắn hạn (chi tiết)		
	- Thuế GTGT được khấu trừ		
	- Các khoản thuế, phí và các khoản mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước (chi tiết)		
	- Tài sản ngắn hạn khác (chi tiết)		
	Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác		
2	***Tài sản dài hạn khác***		
	- Chi phí trả trước dài hạn (chi tiết)		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Tài sản dài hạn khác (chi tiết)		
	Tổng giá trị tài sản dài hạn khác		
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn				
Tổng cộng					

14. Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng

STT	Tên KH	Mã khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng dài hạn				
Tổng cộng					

15. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Nhận trước từ NSNN:**		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN giao không tự chủ		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN giao tự chủ		
	- Tạm ứng kinh phí đầu tư XDCB		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN khác		
2	**Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ (chi tiết)**		
3	**Nhận trước từ đơn vị kế toán cấp trên**		
	Tổng cộng		

16. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Vay ngắn hạn (chi tiết):**		
2	**Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):**		
	Tổng cộng		

17. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Dự phòng phải trả ngắn hạn (chi tiết):**		
2	**Dự phòng phải trả dài hạn (chi tiết):**		
Tổng cộng			

18. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
2	Quỹ bổ sung thu nhập		
3	Quỹ khen thưởng	320.055.000	55.000
4	Quỹ phúc lợi:	471.796.588	100.070.054

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Quỹ phúc lợi	471.796.588	100.070.054
	- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản (chi tiết)		
5	Quỹ phải trả khác của đơn vị (chi tiết từng quỹ):		
Tổng cộng		**791.851.588**	**100.125.054**

19. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Các khoản phải trả ngắn hạn khác**		
	a) Các khoản phải nộp theo lương:		
	- Bảo hiểm xã hội		
	- Bảo hiểm y tế		
	- Bảo hiểm thất nghiệp		
	- Kinh phí công đoàn		
	b) Các khoản phải nộp nhà nước:		
	- Thuế GTGT phải nộp		
	+ Thuế GTGT đầu ra		
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
	- Phí		
	- Lệ phí		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế thu nhập cá nhân		
	- Thuế khác		
	- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)		
	c) Các khoản phải trả người lao động		
	d) Tài sản thừa chờ xử lý (chi tiết):		
	đ) Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ:		
	e) Các khoản thu phí, lệ phí		
	g) Doanh thu nhận trước ngắn hạn (chi tiết):	***403.550.000***	
	h) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (chi tiết):		
	i) Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả		
	k) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	***314.976.000***	
	- Phải trả khác	314.976.000	
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác	***718.526.000***	
2	**Các khoản phải trả dài hạn khác**		
	a) Doanh thu nhận trước dài hạn (chi tiết):		
	b) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn (chi tiết):		
	c) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác:		
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác		
Tổng cộng		**718.526.000**	

20. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Vốn điều lệ do NSNN cấp (đối với quỹ TCNN ngoài ngân sách)**		
2	**Vốn góp của chủ sở hữu (chi tiết):**		
Tổng cộng			

21. Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế**	**33.102.254.930**	**33.371.133.729**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	a) Giá trị còn lại của TSCĐ:	32.075.449.813	32.465.328.763
	b) Nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành:		
	c) Nguồn khác (chi tiết, nếu có):	1.026.805.117	905.804.966
2	**Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế (chi tiết):**		
Tổng cộng		**33.102.254.930**	**33.371.133.729**

22. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp**	**1.019.203.683**	**560.426.204**
	Trong đó:		
	- Số được trích lập theo tỷ lệ trong năm: 529.862.000		
	- Số bổ sung quỹ từ khấu hao TSCĐ:		
	- Số bổ sung khác:		
	- Số đã sử dụng trong năm: 71.084.521		
2	**Quỹ khác thuộc đơn vị (chi tiết theo tên quỹ)**		
Tổng cộng		**1.019.203.683**	**560.426.204**

23. Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Kinh phí cải cách tiền lương**	**283.583.819**	**122.163.819**
	Trong đó:		
	- Số đã trích trong năm: 161.420.000		
	- Số đã sử dụng trong năm:		
2	**Kinh phí khác mang sang năm sau (chi tiết):**		
Tổng cộng		**283.583.819**	**122.163.819**

24. Thuyết minh chi tiết số dư khoản tài sản thuần khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
2	Tài sản thuần khác (chi tiết)		
Tổng cộng			

25. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính

.....

.....

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

(Thuyết minh doanh thu theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm doanh thu, thuyết minh chi phí sau khi đã trừ đi số ghi giảm chi phí)

1. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)**	**18.132.850.000**	
2	**Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN):**	**4.709.283.595**	
2.1	NSNN giao hàng năm	4.709.283.595	
2.2	Ngân sách địa phương hỗ trợ		
2.3	Kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động của đơn vị		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3	**Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư**		
Tổng cộng		**22.842.133.595**	

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài**		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài (theo dự án):		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài khác		
2	**Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài (chi tiết dự án)**		
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ phí ....., tỷ lệ để lại: .....%, tỷ lệ để lại: .....%		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
Tổng cộng			

4. Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Tiền lãi (chi tiết)**		
2	**Cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết)**		
3	**Doanh thu tài chính khác (chi tiết)**		
Tổng cộng			

5. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ hoạt động		
2	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
3	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ		
Tổng cộng			

6. Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công).** ***Lưu ý: Đối với phần kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với phần đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.***	**1.403.445.000**	
1.1	***Hoạt động thu học phí***	***1.403.445.000***	
	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	1.403.445.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
2	**Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công)**	**107.190.000**	
2.1	Hoạt động thu tiền tuyển sinh vào 10	107.190.000	
3	**Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết):**		
Tổng cộng		**1.510.635.000**	

7. Thuyết minh chi tiết thu nhập khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ**	**394.510.000**	
	- - Bán, thanh lý Ti vi 4K 65 inch	26.500.000	
	- - Bán, thanh lý Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	11.500.000	
	- - Bán, thanh lý Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	21.000.000	
	- - Bán, thanh lý Bộ học liệu điện tử môn Sinh học	11.500.000	
	- - Bán, thanh lý Máy tính xách tay	18.000.000	
	- - Bán, thanh lý Cột, bảng Bóng rổ	15.000.000	
	- - Bán, thanh lý May tính để bàn bộ TB tối thiểu lớp 10	196.518.000	
	- - Bán, thanh lý Máy tính xách tay phòng hiệu phó	15.012.000	
	- - Bán, thanh lý Máy tính xách tay HP	19.980.000	
	- - Bán, thanh lý Đệm nhảy cao	30.000.000	
	- - Bán, thanh lý Tủ hút (Tủ hút khí độc)	29.500.000	
2	**Thu nhập từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn**		
3	**Thu nhập từ ...**	**245.538.000**	
Tổng cộng		**640.048.000**	

8. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Nhiệm vụ chung**	**4.709.283.595**	
	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	917.294.595	
	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	491.220.000	
	Chi phí hao mòn TSCĐ		
	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	3.300.769.000	
Tổng cộng		**4.709.283.595**	

9. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ		
Tổng cộng			

10. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Lãi tiền vay		
2	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
3	Dự phòng tổn thất đầu tư		
4	Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng			

11. Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán

11.1. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo từng hoạt động.

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN**		
1.1			
2	**Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN**		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2.1			
3	**Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác**		
4	**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**		
5	**Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác (chi tiết)**		
Tổng cộng			

11.2. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí.

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí khấu hao TSCĐ		
4	Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán		
Tổng cộng			

12. Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng:		
2	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
Tổng cộng			

13. Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Hoạt động từ nguồn NSNN cấp**	**18.520.538.899**	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	15.927.311.944	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	314.190.236	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	784.388.950	
	- Chi phí quản lý khác	1.494.647.769	
	Trong đó chi phí dự phòng		
2	**Hoạt động thu học phí**	**799.422.760**	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	182.356.050	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	14.875.100	
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	602.191.610	
	Trong đó chi phí dự phòng		
3	**Hoạt động thu tiền gửi xe**	**82.500.000**	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	82.500.000	
	Trong đó chi phí dự phòng		
4	**Hoạt động thu tiền tuyển sinh vào 10**	**107.190.000**	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	107.190.000	
	Trong đó chi phí dự phòng		
5	**Hoạt động thu tiền học thêm**	**105.940.140**	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	105.940.140	
	Trong đó chi phí dự phòng		
Tổng cộng		**19.615.591.799**	

14.Thuyết minh chi tiết chi phí khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ**		
2	**Chi phí từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn**		
3	**Các khoản chi phí khác**	**245.538.000**	
Tổng cộng		**245.538.000**	

15. Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (chi tiết đơn vị nhận và loại tài sản bàn giao)**		
2	**Bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư (chi tiết đơn vị nhận)**		
Tổng cộng			

16. Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
2	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Tổng cộng			

17. Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị		
2	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước	714.374.450	
4	Chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác - Chi phí bàn giao dự án, công trình hoàn thành sau đầu tư (Phần khối lượng hoàn thành đã thanh toán từ năm trước) - Chi phí bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (đối với tài sản đã hình thành từ năm trước nhưng trong năm bàn giao cho đơn vị khác)		
5	Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước		
Tổng cộng		**714.374.450**	

18. Thuyết minh chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Kinh phí được giao tự chủ (hoặc khoán chi) trong năm:**	**18.132.850.000**	
1.1	***Dự toán (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo dự toán được giao)***	***18.132.850.000***	
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ	18.132.850.000	
1.2	***Số thu trong năm (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo số thu được)***		
	- Kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ		
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công		
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
2	**Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm (chi tiết)**	**(18.394.945.265)**	
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	(16.109.667.994)	
2.2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	(329.065.336)	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2.3	Chi phí hao mòn TSCĐ	(784.388.950)	
2.4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	(1.171.822.985)	
3	**Số trích khấu hao tài sản cố định trong năm**		
4	**Số trích lập nguồn cải cách tiền lương**	**(161.420.000)**	
5	**Số nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định**		
6	**Kinh phí chuyển năm sau**	**161.420.000**	
7	**Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính**		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ):	***1.750.508.534***	
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	529.862.000	
	+ Quỹ bổ sung thu nhập		
	+ Quỹ khen thưởng	375.020.000	
	+ Quỹ phúc lợi	845.626.534	
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị không được trích lập các quỹ):		
	+ Chi bổ sung thu nhập		
	+ Chi khen thưởng		
	+ Chi phúc lợi		

19. Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	161.420.000	
Tổng cộng		**161.420.000**	

20. Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tổng giá trị còn lại của TSCĐ hình thành trong năm	324.495.500	
2	Nguồn kinh phí chi đầu tư đã nhận để thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm chờ quyết toán		
3	Chi tiết nguồn khác không được phân phối	121.000.151	
Tổng cộng		**445.495.651**	

21. Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động

.....

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp (thuộc hoạt động chính) *(trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư)*

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Rút dự toán ngân sách giao trong năm bằng tiền**	**14.567.836.687**	
	- Rút dự toán ngân sách bằng tiền mặt	893.266.000	
	- Rút dự toán chuyển số chênh lệch thu chi, tiết kiệm chi vào TK tiền gửi của đơn vị		
	- Rút khác (nếu có)	13.674.570.687	
2	**Ngân sách cấp bằng tiền trong năm:**		
	- Lệnh chi tiền thực chi		
	- Lệnh chi tiền tạm ứng		
	- Cơ quan cấp trên cấp từ nguồn NSNN		
Tổng cộng		**14.567.836.687**	

2. Thuyết minh chi tiết tiền thu viện trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết tiền thu phí, lệ phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Phí**		
2	**Lệ Phí**		
Tổng cộng			

4. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

5. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công).** ***Lưu ý: Đối với phần kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với phần đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.***	**47.925.000**	
1.1	***Hoạt động thu học phí***	***47.925.000***	
	- Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSSN bằng tiền (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)	47.925.000	
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
2	**Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công).**	**510.740.000**	
2.1	Hoạt động thu học phí	403.550.000	
2.2	Hoạt động thu tiền tuyển sinh vào 10	107.190.000	
3	**Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết)**		
Tổng cộng		**558.665.000**	

6. Thuyết minh chi tiết tiền thu nhập khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	469.554.000	
Tổng cộng		**469.554.000**	

7. Thuyết minh chi tiết tiền thu khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định		
Tổng cộng			

8. Thuyết minh chi tiết tiền chi khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chưa xác định	1.069.558.521	
Tổng cộng		**1.069.558.521**	

9. Thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN cấp bằng tiền (chi tiết)		
2	Kinh phí cấp trên cấp bằng tiền (chi tiết)		
Tổng cộng			

10. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

11. Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

12. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ lãi cổ tức, lợi nhuận được chia

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

13. Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền chi đầu tư xây dựng		
1.1			
2	Tiền chi mua sắm TSCĐ		
2.1			
Tổng cộng			

14. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	.....		
Tổng cộng			

15. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ các khoản đơn vị đi vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

16. Thuyết minh chi tiết tiền nhận góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

17. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả gốc vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

18. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

19. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phân phối cho chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
Tổng cộng			

20. Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Mua tài sản chưa thanh toán cho người bán		
2	Tài sản được cấp từ cấp trên		
3	Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
Tổng cộng			

21. Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền của dự án		
2	Tiền của Quỹ		
Tổng cộng			

22. Đối chiếu số liệu kinh phí NSNN đã nhận bằng tiền trong năm

STT	Nội dung	Số thực nhận (đã trừ đi kinh phí ghi giảm)		Số đã sử dụng đề nghị quyết toán
		Tổng số	Trong đó số đã thực nhận bằng tiền	
A	B	1	2	3
1	**Kinh phí từ nguồn NSNN cấp trong nước**	**22.721.133.444**		**22.721.133.444**
a	Kinh phí giao tự chủ	18.011.849.849		18.011.849.849
b	Kinh phí không giao tự chủ	4.709.283.595		4.709.283.595
c	Kinh phí chi đầu tư			
d	Ngân sách cấp bằng tiền			
2	**Nguồn viện trợ nước ngoài**			
3	**Nguồn vay nợ nước ngoài theo dự án**			
4	**Kinh phí tài trợ nhỏ lẻ khác**			

23. Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

.....

.....

.....

VI. Thuyết minh chi tiết việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị (nếu có)

STT	Chỉ tiêu Chi tiết theo đợt vận động, theo nhà tài trợ, theo tiền, hiện vật, ...	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	**Đợt vận động .....**			
1.1	**Tài trợ bằng tiền**			
	Số dư đầu năm			

STT	Chỉ tiêu Chi tiết theo đợt vận động, theo nhà tài trợ, theo tiền, hiện vật, ...	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
	Số nhận trong năm			
	- Nhà tài trợ			
	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			
1.2	**Tài trợ bằng hiện vật**			
	Số dư đầu năm			
	Số nhận trong năm			
	- Nhà tài trợ			
	Số đã sử dụng trong năm			
	Số dư cuối năm			
	Tổng cộng			

VII. Thuyết minh chi tiết về tài sản ngoài bảng

1. Thuyết minh tài sản đơn vị cho thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công

STT	Chỉ tiêu	Bên cho thuê/đặt máy/nhờ giữ hộ/nhờ gia công	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Tài sản đơn vị đi thuê, mượn:**			
1.1	Tài sản đi thuê			
1.2	Tài sản, máy móc thiết bị mà nhà thầu cung cấp sau khi trúng thầu vật tư hóa chất được phép đặt tại đơn vị để khai thác sử dụng			
1.3	Tài sản đi mượn			
2	**Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công**			
2.1	Tài sản đơn vị khác nhờ giữ hộ			
2.2	Tài sản tạm giữ chờ giải quyết			
2.3	Vật tư, hàng hóa nhận để gia công, chế biến			
2.4	Tài sản nhận tài trợ phải bàn giao cho đơn vị khác nhưng chưa bàn giao			
2.5	Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công khác			
	Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết công cụ, dụng cụ đang sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Bộ học liệu điện tử môn Ngữ văn	23.700.000	
2	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV môn Sử	13.780.000	
3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV môn Địa lý	15.060.000	
4	Bản đồ sao hoặc phần mềm mô phỏng 3D	215.000	
5	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV môn HĐ trải nghiệm, hướng nghiệp	6.130.000	
6	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mựt trời	999.000	
7	Phần mềm 3D mô phỏng Trái đất, mặt trời, mặt trăng	999.000	
8	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt, thực, thủy triều	999.000	
9	Bộ mô phỏng 3D	10.800.000	
10	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	999.000	
11	Phần mềm toán học	1.950.000	
12	Phần mềm Toán học	3.900.000	
13	Phần mềm toán học	3.060.000	
14	Bàn đạp xuất phát	4.300.000	
15	Bàn ghế học kinh THPT	294.000.000	
16	Bộ học liệu điện tử	19.660.000	

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
17	Biển lật số	650.000	
18	Bảng trượt ngang	110.586.000	
19	Cột và lưới bóng chuyền	3.250.000	
20	Cột, lưới cầu lông	1.950.000	
21	Cột, lưới đã cầu	1.950.000	
22	Bộ thiết bị dạy học về đường cônic	3.810.000	
23	Cờ lệnh thể thao	195.000	
24	Máy in Canon Lase LBP	7.452.000	
25	Còi	90.000	
26	Dụng cụ cơ khí	3.060.000	
27	Đồng hồ bấm giây	1.980.000	
28	Bộ máy vi tính để bàn	85.014.000	
29	Thiết bị âm thanh đa năng di động	13.600.000	
30	Biến áp nguồn	1.650.000	
31	Thiết bị tổng hợp hai lực quy đồng và song song	1.150.000	
32	Bộ dụng cụ cơ khí	1.530.000	
33	Bộ vật liệu điện	1.950.000	
34	Bộ dụng cụ điện	1.350.000	
35	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	186.000	
36	Thước dây	105.000	
37	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản	1.950.000	
38	Bơm	265.000	
39	Dây kéo co	3.100.000	
40	Bục dậm nhảy	630.000	
41	Dụng cụ xới cát	1.160.000	
42	Bàn trang san cát	486.000	
43	Quả tạ nam	2.650.000	
44	Quả tạ nữ	2.150.000	
45	Quả bóng rổ	5.000.000	
46	Quả bóng chuyền	2.700.000	
47	Bàn, lưới bóng bàn	6.850.000	
48	Quả cầu lông	3.200.000	
49	Quả cầu đá	6.000.000	
50	Vợt	2.300.000	
51	Video biến dạng và đặc tính lò xo	135.000	
52	Vợt	620.000	
Tổng cộng		**681.255.000**	

3. Thuyết minh chi tiết các tài sản cố định đặc thù

3.1. Tiêu chí ghi nhận TSCĐ đặc thù về nguyên giá, thời gian sử dụng, ... theo văn bản số: .....

của .....

3.2. Danh mục TSCĐ đặc thù

STT	Nhóm/loại tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm
1			
Tổng cộng			

VIII. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát sinh BCTC đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ

.....

.....

.....

2. Thuyết minh số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước	Số điều chỉnh hồi tố	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh/áp dụng hồi tố
1					
	Tổng cộng				

3. Thuyết minh số liệu áp dụng hồi tố vào số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố
1				
	Tổng cộng			

4. Thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước.

.....

.....

5. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

.....

6. Thông tin khác.

.....

.....

.....

Lập, ngày .... tháng .... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thu Hằng**	**Mai Hồng Thái**